

Số: 787/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 14 tháng 03 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch hoạt động năm 2019
Dự án “Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững”
(CRSD) tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Hiệp định số 5113-VN được ký ngày 9/8/2012 và Hiệp định bổ sung số TF014293-VN được ký ngày 02/05/2013 giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) thuộc Ngân hàng thế giới (WB);

Căn cứ Quyết định số 2485/QĐ-BNN-HTQT ngày 28/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và kế hoạch tổng thể Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3418/QĐ-CTUBND ngày 8/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch hoạt động tổng thể dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-CTUBND ngày 23/1/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đối ứng ODA năm 2019;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 105/BC-SKHĐT ngày 05/03/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hoạt động năm 2019 của Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (Dự án CRSD) Bình Định với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự án: Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững.
2. Cơ quan chủ quản: UBND tỉnh.
3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT.
4. Thời gian thực hiện: Năm 2019.
5. Kế hoạch năm 2019

Tổng vốn kế hoạch năm 2019: 4.157 triệu đồng, trong đó;

- Vốn GEF: 2.291 triệu đồng.
- Vốn đối ứng: 1.866 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Giao Giám đốc Ban Quản lý Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (Dự án CRSD) Bình Định tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (Dự án CRSD) Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K13 (17b).



Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC TỔNG HỢP: KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số **187**/QĐ-UBND ngày **14/03/2019** của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung hoạt động	Tổng	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh Quyết định số 2485/QĐ-BNN-HTQT ngày 28/06/2018				Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2018					KH giải ngân năm 2019					Ghi chú
			Nhu cầu vốn IDA	Nhu cầu vốn GEF	Đối ứng	Tư nhân	TỔNG	IDA	GEF	NSNN	TN	TỔNG	IDA	GEF	NSNN	TN	
1	Hợp phần 1 - Tăng cường năng lực	5.001,3	1.877	3.124	0	0	4.237	1.877	2.360	0	0	0	0	0	0		
a	Quy hoạch không gian ven bờ	3.320,0	196,0	3.124,0	-	-	2.556,0	196,0	2.360,0	-	-	-	-	-			
	1. Đào tạo, tập huấn về quản lý vùng ven biển và QHKG	264,9	196,0	68,9	-	-	234,9	196,0	38,9	-	-	-	-	-			
	2. Khảo sát, đánh giá MT, NH khu vực ven biển	0,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	3. Đánh giá đa dạng sinh học và các nguồn lợi biển	0,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	4. QH không gian tổng hợp cho nuôi trồng, đánh bắt thủy sản ven bờ	3.055,1	-	3.055,1	-	-	2.321,1	-	2.321	-	-	-	-	-			
b	Nghiên cứu hỗ trợ quy hoạch tổng thể cấp tỉnh	1.459,3	1.459,3	-	-	-	1.459,3	1.459,3	-	-	-	-	-	-			
1	Nghiên cứu hỗ trợ quy hoạch tổng thể của tỉnh	1.459,3	1.459,3	-	-	-	1.459,3	1.459,3	-	-	-	-	-	-			
2	Đánh giá môi trường chiến lược	0,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Hội thảo	0,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
c	Nâng cấp cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin nghề cá	167,6	167,6	-	-	-	167,6	167,6	-	-	-	-	-	-			
1	Đào tạo	18,6	18,6	-	-	-	18,6	18,6	-	-	-	-	-	-			
2	Cần bộ hợp đồng thu thập thông tin, duy trì hệ thống	149,0	149,0	-	-	-	149,0	149,0	-	-	-	-	-	-			
d	Thiết lập hệ thống quản lý trị thực	54,4	54,4	-	-	-	54,4	54,4	-	-	-	-	-	-			
1	Xây dựng trang web của tỉnh	0,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Đào tạo, tập huấn	54,4	54	-	-	-	54,4	54,4	-	-	-	-	-	-			
3	Duy trì, cập nhật trang web	0,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Hợp phần 2 - Thực hành tốt cho nuôi trồng thủy sản bền vững	50.362,8	28.000	-	1.392	20.971	37.992	28.000	-	1.343	8.649	48	-	48			
a	Nâng cấp ATSH tại các vùng nuôi được lựa chọn	26.838,9	14.027	0	977	11.835	20.802	14.027	0	940	5.835	35	0	35			
1	Thông tin tuyên truyền	648,9	649	-	-	-	648,9	648,9	-	-	-	-	-	-			
2	Xây dựng mô hình trình diễn	13.769,9	1.935	-	-	11.835	7.770	1.935	-	5.835	-	-	-	-			
3	Đào tạo cán bộ khuyến nông và nông dân về GAP/BMP	1.216,8	1.217	-	-	-	1.216,8	1.217	-	-	-	-	-	-			
4	Nâng cấp ATSH tại các vùng nuôi	8.881,5	7.931,0	-	950,5	-	8.844,4	7.931,0	-	913,4	-	35,1	-	35,1			
-	HTKT đánh giá và quy hoạch vùng nuôi	0,0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi	8.881,5	7.931	-	950,5	-	8.844,4	7.931,0	-	913,4	-	35,1	-	35,1			
	Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi an toàn sinh học Công Lương, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	5.057,2	4.663	-	394,2	-	5.039,4	4.663,0	-	376,4	-	15,8	-	15,8			
	Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi an toàn sinh học Đông Điền, xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước	3.824,3	3.268	-	556,3	-	3.805,0	3.268,0	-	537,0	-	19,3	-	19,3			
	Vốn đối ứng của tỉnh cho nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi	0,0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
5	Chứng nhận GAP/BMP	0,0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			



TT	Nội dung hoạt động	Tổng	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh Quyết định số 2485/QĐ-BNN-HTQT ngày 28/06/2018				Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2018					KH giải ngân năm 2019					Ghi chú	
			Nhu cầu vốn IDA	Nhu cầu vốn GEF	Đối ứng	Tư nhân	TỔNG	IDA	GEF	NSNN	TN	TỔNG	IDA	GEF	NSNN	TN		
6	Truy xuất nguồn gốc con giống sử dụng trong vùng GAP	383,5	384	-	-	-	383,5	383,5										
7	Tư vấn HTKT nâng cấp ATSH vùng nuôi	1.179,7	1.180	-	-	-	1.179,7	1.180										
8	Tăng cường cho các cơ quan khuyến nông tỉnh và huyện	415,6	389	-	26,6	-	415,6	389,0			26,6							0
-	Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp văn phòng cơ quan khuyến nông	26,6	0	-	26,6	-	26,6			26,6								
-	Nâng cấp văn phòng cơ quan khuyến nông	389,0	389	-	-	-	389,0	389,0										
9	Đánh giá độc lập sự tuân thủ GAP	0,0	0	-	-	-	-											
10	Hình thành liên kết giữa người NTTS với thị trường	209,8	210	-	-	-	209,8	209,8										
11	Hội thảo, hội nghị giám sát, đánh giá	133,2	133	-	-	-	133,2	133,2										
b	Nâng cao chất lượng giống (sử dụng con giống sạch bệnh SPF)	1.912,8	1.913	0	0	0	1.913	1.913	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức	411,9	412	-	-	-	411,9	412										
2	Đào tạo/tập huấn cho CB khuyến nông và các trại sx giống SPF	647,0	647	-	-	-	647,0	647,0										
3	Hỗ trợ nâng cấp cơ sở vật chất đảm bảo ATSH các trại sản xuất giống	0,0	0	-	-	-	-											
4	Tư vấn thiết kế/giám sát công năng cấp CSHT công phục vụ sx giống	0,0	0	-	-	-	-											
5	Hỗ trợ CSHT công phục vụ sản xuất con giống	0,0	0	-	-	-	-											
6	Đánh giá chứng nhận trại sản xuất giống	214,0	214	-	-	-	214,0	214,0										
7	Kiểm tra, theo dõi giống bố mẹ và chất lượng con giống	639,8	640	-	-	-	639,8	640										
8	Nghiên cứu quy hoạch sản xuất giống	0,0	0	-	-	-	-											
c	Tăng cường hệ thống thú y thủy sản (AAHM)	5.380,2	5.248	0	132	0	5.380	5.248	0	132	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tăng cường năng lực chuẩn đoán dịch bệnh cấp tỉnh và huyện	2.481,2	2.349	-	131,8	-	2.481,2	2.349	0	132	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Xây dựng nâng cấp Chi cục Thú y tỉnh, trạm thú y huyện	1.831,0	1.831	-	-	-	1.831,0	1.831,0										
-	Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp trạm thú y tỉnh/huyện	131,8	0	-	131,8	-	131,8			131,8								
-	Đào tạo	518,4	518	-	-	-	518,4	518										
2	Giám sát dịch bệnh	558,3	558	-	-	-	558,3	558										
3	Thiết lập và duy trì mạng lưới báo cáo dịch bệnh	447,5	448	-	-	-	447,5	448										
4	Đào tạo, tập huấn cho cán bộ thú y cơ sở	490,0	490	-	-	-	490,0	490										
5	Tổ chức họp hàng tháng cán bộ thú y huyện	434,3	434	-	-	-	434,3	434,3										
6	Khống chế dịch bệnh bùng phát (hóa chất sát trùng...)	218,9	219	-	-	-	218,9	218,9										
7	Thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức	514,6	515	-	-	-	514,6	514,6										
8	Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật quản lý thú y thủy sản	235,4	235	-	-	-	235,4	235,4										
d	Đa dạng hóa NTTS	15.125,9	5.707	-	283,2	9.136	8.793	5.707	-	271	2.814	12,4	-	-	-	12,4		
1	Phục hồi trại sản xuất giống cấp tỉnh	0,0	0	-	-	-	-											
-	Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp trại giống	0,0	0	-	-	-	-											
-	Xây lắp	0,0	0	-	-	-	-											
-	Thiết bị	0,0	0	-	-	-	-											
2	Thiết lập mô hình trình diễn	9.787,7	652	-	-	9.136	3.466	652			2.814							
3	Nâng cấp cơ sở hạ tầng hỗ trợ nuôi đa dạng hóa xã Mỹ Chánh - huyện Phú Mỹ	3.709,0	3.709	-	-	-	3.709	3.709										

TT	Nội dung hoạt động	Tổng	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh Quyết định số 2485/QĐ-BNN-HTQT ngày 28/06/2018				Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2018					KH giải ngân năm 2019					Ghi chú
			Nhu cầu vốn IDA	Nhu cầu vốn GEF	Đối ứng	Tư nhân	TỔNG	IDA	GEF	NSNN	TN	TỔNG	IDA	GEF	NSNN	TN	
4	Vốn đối ứng nâng cấp CSHT hỗ trợ đa dạng hóa NTTS	283,2	0	-	283,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Tập huấn cho cán bộ khuyến nông, trại sx giống và nông dân	838,4	838	-	-	838,4	838	-	-	271,8	-	-	-	-	12,4	-	12,4
6	Thông tin truyền, nâng cao nhận thức	326,0	326	-	-	326,0	326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đánh giá, hội thảo, hội nghị	181,6	182	-	-	181,6	182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Giám sát chất lượng nước	1.105,0	1.105	-	-	1.105,0	1.105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hỗ trợ Sơ Tái nguyên & Môi trường	233,6	234	-	-	233,6	233,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đào tạo	233,6	234	-	-	233,6	233,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giám sát chất lượng nước	809,4	809	-	-	809,4	809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hội thảo, hội nghị	62,0	62	-	-	62,0	62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hợp phần 3 - Khai thác thủy sản bền vững	169.050,4	140.207	19.304,3	9.539,0	160.131	135.935	16.103	8.093	-	2.929	-	2.291	638	-	-	-
a	Xây dựng mô hình đồng quản lý ở cấp xã và huyện	14.639,3	2.629	11.399	612	14.462	2.607	11.317	539	0	73	0	0	73	-	-	-
1	Thành lập đội đồng quản lý	1.895,0	575	1.319,6	-	1.857,0	575	1.281,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nâng cấp trụ sở hoạt động cho đội đồng quản lý	1.200,8	0	1.027,9	172,9	1.189,8	-	1.027,9	161,9	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thiết bị văn phòng, thông tin liên lạc	1.021,8	207	814,8	-	1.022,0	207,2	814,8	-	-	-	-	-	11	-	-	-
4	Tư vấn Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng quy chế và thỏa thuận đồng quản lý	1.559,8	672	887,8	-	1.559,8	672	887,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phân giới cắm mốc	1.029,6	630	399,6	-	998,6	608	390,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Hoạt động giám sát và diễn tập	886,2	115	771,2	-	886,2	115	771,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đào tạo, tập huấn (bao gồm cấp giấy phép)	720,3	222	498,3	-	720,3	222	498,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hỗ trợ bổ sung cho các cộng đồng ngư dân nghèo	6.325,8	207,2	5.679,4	439,2	6.228,8	207,2	5.644	377,2	-	62,0	-	-	62,0	-	-	-
	- Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp cơ sở hạ tầng công	439,2	0	-	439,2	-	-	-	-	-	62,0	-	-	62,0	-	-	-
	- Xây dựng cơ sở hạ tầng công	4.696,1	0	4.696,1	-	4.696,1	-	-	377,2	-	62,0	-	-	62,0	-	-	-
	- Hỗ trợ thành viên trong hộ (giáo dục, đào tạo việc làm)	1.190,5	207	983,3	-	1.155,5	207,2	948,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Hệ thống theo dõi, kiểm soát và giám sát (MCS)	17.353,4	17.171	-	183	17.353	17.171	-	183	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thiết bị cho lực lượng tuần tra, kiểm soát của tỉnh	12.398,0	12.215	-	182,8	12.398	12.215	-	182,8	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Cải hoán động cơ, trang thiết bị thông tin liên lạc cho tàu tuần tra	8.360,0	8.360	-	-	8.360,0	8.360,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Cano tuần tra	1.189,1	1.189	-	-	1.189,1	1.189,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đối ứng của tỉnh nâng cấp VP cho Chi cục KT&BVNLTS	48,4	-	-	48,4	48,4	-	-	48,4	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nâng cấp VP cho Chi cục KT&BVNLTS	679,2	679	-	-	679,2	679,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đối ứng của tỉnh xây dựng trạm MCS	134,4	-	-	134,4	134,4	-	-	134,4	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xây dựng trạm MCS	1.986,0	1.986	-	-	1.986,9	1.986,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật hoạt động kiểm soát, tuần tra, giám sát khai thác	790,0	790	-	-	790,0	790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đào tạo, tập huấn	514,0	514	-	-	514,0	514	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thực hiện tuần tra, giám sát hoạt động khai thác	2.598,4	2.598	-	-	2.598,4	2.598	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thông tin truyền, nâng cao nhận thức	505,0	505	-	-	505,0	505	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thiết lập đường dây nóng	196,0	196	-	-	196,0	196	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thực thi đăng ký, cấp phép và kiểm soát số lượng tàu cá	352,0	352	-	-	352,0	352	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá	127.847,8	119.206	0	8.642	122.238	114.956	0	7.282	0	552	0	0	552	-	-	-
1	Nâng cấp cảng cá/bến cá Đề Gi	46.225,5	43.314	-	2.912	45.832	43.314	-	2.517,5	-	120,0	-	-	120,0	-	-	-
	- Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp bến cá Đề Gi	2.911,5	-	-	2.912	2.518	-	-	2.517,5	-	120,0	-	-	120,0	-	-	-

TT	Nội dung hoạt động	Tổng	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh Quyết định số 2485/QĐ-BNN-HTQT ngày 28/06/2018				Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2018					KH giải ngân năm 2019					Ghi chú	
			Nhu cầu vốn IDA	Nhu cầu vốn GEF	Đối ứng	Tư nhân	TỔNG	IDA	GEF	NSNN	TN	TỔNG	IDA	GEF	NSNN	TN		
	- Xây lắp	43.300,0	43.300	-	-	-	43.300	43.300										
	- Thiết bị	0,0	-	-	-	-	-	-										
	- Đào tạo	14,0	14	-	-	-	14	14										
2	Nâng cấp cảng cá/bến cá Tân Phụng	17.559,2	16.001	-	1.558	-	17.329	16.001	-	1.328,3	-	53,0	-	-	53,0	-	-	-
	- Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp bến cá	1.558,3	-	-	1.558	-	1.328	-	-	1.328,3	-	53,0	-	-	53,0	-	-	-
	- Xây lắp	15.981,1	15.981	-	-	-	15.981	15.981										
	- Đào tạo	19,8	20	-	-	-	20	20										
3	Nâng cấp cảng cá/bến cá Nhơn Lý	40.777,7	38.477	-	2.301	-	36.958	34.816	-	2.142,6	-	105,0	-	-	105,0	-	-	-
	- Đối ứng của tỉnh cho nâng cấp bến cá	2.300,6	-	-	2.301	-	2.143	-	-	2.142,6	-	105,0	-	-	105,0	-	-	-
	- Xây lắp	38.477,1	38.477	-	-	-	34.816	34.816										
	- Đào tạo	0,0	0	-	-	-	-	-										
4	Nâng cấp cầu dẫn cũ và hoàn thiện công trình Cảng cá Đê Gi	8.820,5	7.996	-	824,5	-	8.122,5	7.646,0	-	476,5	-	40,0	-	-	40	-	-	-
5	Xử lý ô nhiễm môi trường Cảng cá Quy Nhơn	14.464,9	13.418	-	1.047,0	-	13.995,9	13.178,9	-	817,0	-	234,0	-	-	234	-	-	20.953,9
6	Đối ứng của tỉnh cho đền bù TĐC và các hoạt động khác có liên quan (nếu có)	0,0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xây dựng và triển khai LMMA	9.209,9	1.202	7.906	102	0	6.078	1.202	4.787	89	0	2.304	0	2.291	13	0	-	-
	Xây dựng hồ sơ khu bảo vệ biển vịnh Quy Nhơn do cộng đồng quản lý	205,8	0	205,8	-	-	205,8	-	205,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Điều tra thu thập thông tin	144,0	0	144,0	-	-	144,0	-	144,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi phí in ấn, vẽ bản đồ, xây dựng bộ hồ sơ quản lý khu bảo vệ biển	0,0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hội thảo cấp cộng đồng 04 xã	35,9	0	35,9	-	-	35,9	-	35,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hội thảo cấp thành phố	25,9	0	25,9	-	-	25,9	-	25,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nâng cao nhận thức của cộng đồng về đa dạng sinh học và khu vực LMMA	923,7	0	923,7	-	-	600,7	-	600,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Thông tin tuyên truyền	570,1	0	570,1	-	-	447,1	-	447,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đào tạo, tập huấn, tham quan học tập	353,6	0	353,6	-	-	153,6	-	153,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xây dựng và vận hành tổ chức cộng đồng tham gia quản lý, giám sát và bảo vệ khu vực LMMA	2.621,8	0	2.606,7	15,1	-	2.592,8	-	2.579,7	13,1	-	2,0	-	-	2,0	-	-	-
3.1	Thành lập mới 02 Tổ đồng quản lý	523,1	0	508,0	15,1	-	520,1	-	507,0	13,1	-	2,0	-	-	2,0	-	-	-
3.1.1	Hỗ trợ thành lập 02 tổ ĐQL	97,0	0	97,0	-	-	97,0	-	97,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1.2	Nâng cấp 02 trụ sở đồng quản lý	223,1	0	208,0	15,1	-	220,1	-	207,0	13,1	-	2,0	-	-	2,0	-	-	-
3.1.3	Trang thiết bị cho văn phòng 02 Tổ ĐQL	203,0	0	203,0	-	-	203,0	-	203,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Hỗ trợ thành lập Hội đồng Đồng quản lý khu vực biển vịnh Quy Nhơn	61,8	0	61,8	-	-	61,8	-	61,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Đào tạo nghiệp vụ cho các Tổ đồng quản lý	310,3	0	310,3	-	-	307,3	-	307,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Mua sắm trang thiết bị cho hoạt động tuần tra, giám sát khu vực LMMA	1.050,0	0	1.050,0	-	-	1.030,0	-	1.030,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Hỗ trợ kinh phí cho việc tổ chức tuần tra, giám sát khu vực biển bảo vệ	537,7	0	537,7	-	-	534,7	-	534,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.6	Hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động tổ chức họp, báo cáo, theo dõi của Hội đồng Đồng quản lý khu vực biển vịnh Quy Nhơn	138,9	0	138,9	-	-	138,9	-	138,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xác định, phân vùng các khu vực đa dạng sinh học cần được bảo vệ	3.862,0	0	3.862,0	-	-	1.293,0	-	1.293,0	-	-	2.253,0	-	2.253,0	-	-	-	-
4.1	Điều tra bổ sung và xác định khu vực đa dạng sinh học	1.050,0	0	1.050,0	-	-	1.003,0	-	1.003,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Nội dung hoạt động	Tổng	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh Quyết định số 2485/QĐ-BNN-HTQT ngày 28/06/2018				Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2018					KH giải ngân năm 2019					Ghi chú	
			Nhu cầu vốn IDA	Nhu cầu vốn GEF	Đối ứng	Tư nhân	TỔNG	IDA	GEF	NSNN	TN	TỔNG	IDA	GEF	NSNN	TN		
4.2	Xây dựng bản đồ phân vùng chức năng khu vực LMMMA	105,0	0	105,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Cắm mốc phân định và ranh giới các phân vùng chức năng	617,0	0	617,0	-	-	-	-	-	-	-	453,0	-	453	-	-	-	-
4.4	Xây dựng các mô hình bảo vệ và phát triển đa dạng sinh học	2.090,0	0	2.090,0	-	-	290,0	-	290,0	-	-	1.800,0	-	1.800	-	-	-	-
5	Sinh kế cộng đồng dân cư sẽ bị ảnh hưởng do tác động của dự án	1.599,7	1.205	307,6	87,1	-	1.385,3	1.202,0	107,6	75,7	-	49,4	-	38,0	11,4	-	-	-
5.1	Xây dựng hạ tầng công tại 02 xã	1.292,1	1.205	-	87,1	-	1.277,7	1.202,0	-	75,7	-	11,4	-	-	11,4	-	-	-
5.2	Thực hiện nghiên cứu xây dựng giải pháp hỗ trợ sinh kế	38,6	0	38,6	-	-	38,6	-	38,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.3	Thực hiện giải pháp sinh kế	269,0	0	269,0	-	-	69,0	-	69,0	-	-	38,0	-	38,0	-	-	-	-
4	Hợp phần 4 - Quản lý dự án	19.005,9	10.740	0	8.266	0	18.503	10.742	0	7.761	0	1.180	0	0	1.180	0	0	0
a	Chi đầu tư	6.370,2	6.353	0	17	0	6.371	6.354	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sửa chữa, nâng cấp văn phòng PPMU	802,1	785	-	17,3	-	802,1	784,8	-	17,3	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đối ứng của tỉnh cho sửa chữa, nâng cấp văn phòng	17,3	0	-	17,3	-	17,3	-	-	17,3	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Sửa chữa, nâng cấp văn phòng PPMU	260,8	261	-	-	-	260,8	260,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thiết bị văn phòng, nội thất cho PPMU	524,0	524	-	-	-	524,0	524,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nâng cao năng lực	1.207,0	1.207	0	0	0	1.207	1.207	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hội nghị, hội thảo của PPMU	171,0	171	-	-	-	171,0	171,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đào tạo về mua sắm, quản lý tài chính, quản lý dự án của PPMU	295,0	295	-	-	-	295,3	295,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thăm quan học tập (trong nước)	741,0	741	-	-	-	741,0	741,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Giám sát, đánh giá	730,0	730	0	0	0	730	730	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giám sát, đánh giá	724,0	724	-	-	-	724,0	724,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đào tạo về giám sát, đánh giá	6,0	6	-	-	-	6,0	6,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thực hiện kế hoạch quản lý MT và XH (ESMP)	532,8	533	-	-	-	532,8	532,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thực hiện ESMP	533,0	533	-	-	-	532,8	532,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đào tạo về ESMP	0,0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Quản lý tài chính	55,7	56	-	-	-	55,7	55,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kiểm toán, kiểm soát nội bộ hệ thống quản lý tài chính	0,0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đào tạo về kiểm toán nội bộ hệ thống quản lý tài chính	55,7	56	-	-	-	55,7	55,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Hỗ trợ kỹ thuật	3.042,6	3.043	0	0	0	3.043	3.043	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tư vấn trong nước về NFIS	1.514,5	1.515	-	-	-	1.515	1.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tư vấn trong nước về khai thác hải sản	1.528,0	1.528	-	-	-	1.528	1.528	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi thường xuyên	12.635,7	4.388	-	8.248,2	-	12.132	4.388	-	7.744	-	1.180	-	-	1.180	-	-	-
	1. Lương cho cán bộ PPMU	7.445,2	0	-	7.445,2	-	7.458	-	-	7.458	-	680	-	-	680	-	-	-
	2. Chi hoạt động	5.190,5	4.388	-	803,0	-	4.673	4.388	-	285	-	500	-	-	500	-	-	-
	Tổng	243.420,4	180.825	22.428	19.197	20.971	220.863	176.554	18.463	17.196	8.649	4.157	0	2.291	1.866	0	0	0